

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 224/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 22-9-2023

V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu Hiền.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Bích

Bà Phạm Thị Tuyết Trinh

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Khôi - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 221/2023/TLST- HNGĐ ngày 23 tháng 8 năm 2023 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 216/2023/QĐ-ST ngày 07/9/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Nguyễn Bá T, sinh năm 1977 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn M, xã C, huyện L, tỉnh Bắc Giang

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1982 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn M, xã C, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Hiện đang lao động tại nước ngoài.

Chị L ủy quyền cho chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1995; Địa chỉ: tổ dân phố T, thị trấn T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang giao nhận tài liệu với Tòa án (văn bản ủy quyền không ghi ngày tháng năm, không triệu tập chị L).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn và bản tự khai, nguyên đơn anh Nguyễn Bá T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Trước khi kết hôn anh và chị L được tự do tìm hiểu đi đến hôn nhân, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục của địa phương, có đăng ký kết hôn ngày 13/3/2000 tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện L,

tỉnh Bắc Giang. Tuy nhiên, sau một thời gian chung sống vợ chồng không còn hợp nhau, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung. Chị L đi lao động tại nước ngoài, kể từ đó vợ chồng sống ly thân nhau đã nhiều năm. Nay, anh xác định tình cảm vợ chồng không còn nên anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Nguyễn Thị L.

Về con chung: Anh và chị L có 02 con chung là cháu Nguyễn Bá H, sinh ngày 14/8/2001 và Nguyễn Bá Minh Q, sinh ngày 25/12/2005. Hiện nay cháu H, cháu Q đang sinh sống cùng anh. Sau khi ly hôn anh đề nghị giao cháu Q cho anh trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, cháu H đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản, công nợ chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai do người đại diện ủy quyền của chị T nộp tại Tòa án (tài liệu đã được giám định), bị đơn chị Nguyễn Thị L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Vợ chồng chị được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương và có đăng ký kết hôn ngày 13/3/2000 tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Sau khi kết hôn chị về gia đình anh T làm dâu, vợ chồng chung sống hòa thuận. Tuy nhiên, sau thời gian sinh sống thì chị và anh T không hợp nhau, có nhiều mâu thuẫn mà nguyên nhân do hai bên không có tiếng nói chung, bất đồng quan điểm sống. Chị đi lao động nước ngoài vợ chồng sống ly thân cách đây nhiều năm. Chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị đồng ý ly hôn với anh T. Chị đề nghị Tòa án xem xét giải quyết ly hôn cho chị và anh T.

Về con chung và nuôi con chung: chị và anh T có 02 con chung là cháu Nguyễn Bá H, sinh ngày 14/8/2001 và Nguyễn Bá Minh Q, sinh ngày 25/12/2005. Cháu H hiện đã trưởng thành nên không đề nghị xem xét, giải quyết, cháu Q còn nhỏ và đang sinh sống cùng anh T. Chị đồng ý giao cháu Q cho anh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản, công nợ chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra chị L trình bày: Do điều kiện công việc và chị đang lao động ở nước ngoài nên không có thời gian đến làm việc với Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang. Vì vậy chị đề nghị được vắng mặt tại các phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, các phiên tòa xét xử. Chị ủy quyền cho chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1995; Địa chỉ: tổ dân phố T, thị trấn T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang giao nhận tài liệu với Tòa án.

Cháu Nguyễn Bá Minh Q trình bày: Hiện nay cháu đang sinh sống cùng bố, nếu bố mẹ ly hôn cháu muốn được ở cùng bố.

Tại phiên tòa, anh T, chị L vắng mặt và xin xét xử vắng mặt.

Hội đồng xét xử tóm tắt nội dung vụ án, công bố đơn khởi kiện, bản tự khai của anh T, chị L và thông qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu về việc tuân theo pháp luật về tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án.

Về việc chấp hành pháp luật của đương sự: Nguyên đơn, bị đơn đều có đơn xin xét xử vắng mặt nên thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt các đương sự là đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 53, 56, 81, 82, 83, khoản 2 Điều 123 và Điều 127 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271; Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Bá T.

Xử cho anh Nguyễn Bá T được ly hôn chị Nguyễn Thị L.

Về con chung: Do chị L đang lao động tại nước ngoài nên không trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung được nên đề nghị Tòa án giao cháu Nguyễn Bá Minh Q cho anh T là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con, tài sản, công nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

Anh Nguyễn Bá T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên toà, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tính pháp lý của tài liệu do chị L gửi đến Tòa án thông qua người được ủy quyền: Do bản tự khai và giấy ủy quyền của chị L gửi từ nước ngoài đến Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang không có xác nhận của cơ quan đại diện Việt Nam tại nước ngoài. Do vậy, Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã ra Quyết định trưng cầu giám định số: 332/2023/QĐ-TCGD ngày 23/8/2023 về việc giám định chữ ký, chữ viết và đường vân trên các tài liệu do chị L gửi về.

Tại Kết L giám định số 1644/KL-KTHS ngày 06/9/2023 của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Bắc Giang đã kết L: Dấu vân tay màu xanh in tại mục “Tay phải”, “Trở trái” trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu A1, A2) so với dấu vân tay tại ô “Trở phải”, “Trở trái” trên bản sao Chỉ bản số 121845201, mang tên Nguyễn Thị L, sinh ngày 11/10/1982, nơi ĐKKHKT: xã C, huyện L, tỉnh Bắc

Giang (ký hiệu M) do Phòng Cảnh sát QLHC về TTXH - Công an tỉnh Bắc Giang cung cấp là của cùng một người; Chữ ký (dạng chữ viết), chữ viết có nội dung “L - Nguyễn Thị L” dưới các mục “Người khai”, “Bên ủy quyền” trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu A1, A2) là do cùng một người ký, viết ra.

Như vậy, Hội đồng xét xử căn cứ kết quả giám định xác định tài liệu gồm bản tự khai, giấy ủy quyền của chị Nguyễn Thị L là tài liệu do chị L viết ra để làm căn cứ giải quyết vụ án.

[2]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Anh Nguyễn Bá T khởi kiện xin ly hôn chị Nguyễn Thị L và đề nghị giải quyết nuôi con chung. Vì vậy, đây là vụ án “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3]. Về thẩm quyền giải quyết: Theo Công văn trả lời số 21848/QLXNC-P5 về việc cung cấp thông tin xuất nhập cảnh ngày 23/8/2023 của Cục Quản lý xuất nhập cảnh - Bộ công an cung cấp, chị Nguyễn Thị L, sinh ngày 11/10/1982 đã xuất cảnh ngày 24/01/2009, hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định chị L hiện nay đang ở nước ngoài. Chị L là bị đơn thường trú tại tỉnh Bắc Giang nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang theo quy định tại khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4]. Về sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn anh T, bị đơn chị L đều xin xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự.

[5]. Về quan hệ hôn nhân: Anh T và chị L kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 13/3/2000 tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Quá trình chung sống anh T, chị L phát sinh mâu thuẫn, anh T xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án xử cho anh được ly hôn chị L.

Xét yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của anh T, Hội đồng xét xử thấy: Tại bản tự khai anh T, chị L đều xác định vợ chồng được tự do tìm hiểu đi đến hôn nhân và chung sống hòa thuận một thời gian. Sau đó phát sinh mâu thuẫn. Đến nay anh, chị đều xác định vợ chồng không còn tình cảm, sống ly thân từ lâu, chị L đi nước ngoài từ năm 2009 đến nay chưa về nước. Anh T xin ly hôn, chị L đồng ý. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định vợ chồng anh T, chị L không còn yêu thương, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, yêu cầu xin ly hôn của anh T với chị L là có căn cứ, phù hợp quy định tại Điều 51, Điều 53, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình cũng như đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

[6]. Về nuôi con chung: Anh T, chị L có 02 con chung là cháu Nguyễn Bá H, sinh ngày 14/8/2001 và Nguyễn Bá Minh Q, sinh ngày 25/12/2005. Hiện nay cháu H đã trưởng thành anh T, chị L không yêu cầu giải quyết, cháu Q đang sinh sống cùng anh T. Sau ly hôn anh T yêu cầu giao cháu Q cho anh là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, chị L đồng ý giao cháu Q cho anh T trực tiếp chăm sóc, nuôi

đường. Cháu Q có nguyện vọng ở cùng bố.

Xét yêu cầu giao nuôi con chung của anh T, Hội đồng xét xử thấy: Từ khi chị L đi lao động nước ngoài cháu Q vẫn sinh sống cùng anh T, cháu phát triển bình thường về thể chất và tinh thần. Cháu Q trên 07 tuổi có nguyện vọng ở với bố nếu bố mẹ ly hôn. Chị L hiện đang lao động tại nước ngoài nên không đảm bảo việc chăm sóc, nuôi dưỡng con chung. Ngoài ra, chị L trình bày đồng ý giao cháu Q cho anh T là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Do đó, căn cứ Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu giao cháu Q cho anh T là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật sau khi ly hôn là phù hợp với điều kiện thực tế và nguyện vọng của con chung là cháu Q, Do vậy đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ.

Sau khi ly hôn chị L có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở chị L thực hiện quyền này theo quy định tại Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình.

[7]. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Do anh T, chị L không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8]. Về tài sản, công nợ chung: Do anh T, chị L không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[9]. Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng dân sự; và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Anh Nguyễn Bá T phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang.

[10]. Về quyền kháng cáo: Theo quy định tại Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự, anh T vắng mặt tại phiên tòa, nhưng có mặt tại Việt Nam nên có thời hạn kháng cáo bản án là 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Theo quy định tại Điều 271, khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự, chị L đang lao động tại nước ngoài, không có mặt tại phiên tòa có thời hạn kháng cáo bản án của Tòa án là 01 tháng, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, khoản 2 Điều 123, Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ Luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày

30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; xử:

1. Về hôn nhân: Anh Nguyễn Bá T được ly hôn chị Nguyễn Thị L.

2. Về nuôi con chung: Giao cháu Nguyễn Bá Minh Q, sinh ngày 25/12/2005 cho anh Nguyễn Bá T là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Sau khi ly hôn, chị Nguyễn Thị L không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở chị Nguyễn Thị L thực hiện quyền này.

3. Về án phí: Anh Nguyễn Bá T phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0000171 ngày 23/8/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận anh Nguyễn Bá T đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo bản án:

Anh Nguyễn Bá T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Chị Nguyễn Thị L có quyền kháng cáo trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
- UBND xã C, huyện L, tỉnh Bắc Giang;
- Cổng thông tin điện tử TAND;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Hoàng Thị Thu Hiền

